CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Hà Nội, tháng 02 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đào Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Trần Hữu Hạnh	Ủy viên
Bà Bùi Thị Tú Giang	Ủy viên
Ông Nguyễn Vũ Hoan	Ủy viên
Ông Hoàng Đức Mạnh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Hữu Hạnh	Giám đốc
Bà Bùi Thị Tú Giang	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sửu	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/11/2017)
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/09/2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Trần Hữu Hạnh
Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2018

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-24) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-24) 6278 2905

Số: 26/2018/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc**
Tổng công ty Lương thực Miền Bắc

Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22/02/2018, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 53/2017/BCKT-AVI-TC1 ngày 07/03/2017 về báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc: Tổng giá trị của các bất động sản Công ty nhận được từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh phát sinh trong các năm từ 2015 trở về trước với số tiền 9.107.520.944 đồng chưa được Công ty ghi nhận là thu nhập tại thời điểm nhận bàn giao. Giá trị của các bất động sản nhận bàn giao nói trên được Công ty ghi nhận trên khoản mục doanh thu chưa thực hiện dài hạn và được phân bổ vào thu nhập khác theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản (25 năm). Giá trị còn lại của các bất động sản nêu trên chưa được phân bổ vào thu nhập khác tại ngày 31/12/2016 là 7.673.490.797 đồng và tại ngày 31/12/2017 là 6.036.121.247 đồng. Vấn đề này được đánh giá tiếp tục ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Nếu Công ty hạch toán tăng doanh thu tại thời điểm nhận bàn giao các bất động sản nêu trên theo đúng hướng dẫn của Chế độ Kế toán doanh nghiệp thì

Thành viên độc lập của GMN International gmn

số dư khoản mục Doanh thu chưa thực hiện dài hạn tại ngày 31/12/2016 và 31/12/2017 sẽ giảm đi số tiền lần lượt là 7.673.490.797 đồng và 6.036.121.247 đồng, số dư khoản mục lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31/12/2016 và 31/12/2017 sẽ tăng thêm cùng số tiền tương ứng; Thu nhập khác của năm 2017 sẽ giảm đi số tiền 1.637.369.550 đồng.

Số dư tiền thuê đất, thuê nhà phải trả các Chi Cục thuế của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 6.136.853.659 đồng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đảm bảo rằng số dư khoản phải trả nêu trên của Công ty là hợp lý tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2017.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT

Vũ Bình Minh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 0034-2018-055-1

Trần Thị Trang
Kiểm toán viên
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 2909-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B01-DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**136.482.958.634**	**119.580.264.991**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**32.114.251.697**	**25.212.858.981**
1.	Tiền	111		9.014.251.697	17.412.858.981
2.	Các khoản tương đương tiền	112		23.100.000.000	7.800.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**27.490.000.000**	**25.500.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	27.490.000.000	25.500.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**36.344.039.598**	**28.842.726.804**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	29.159.920.894	26.536.337.455
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	6.417.317.056	951.143.423
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.795.261.439	5.383.705.717
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(4.028.459.791)	(4.028.459.791)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**37.092.089.514**	**37.509.953.860**
1.	Hàng tồn kho	141		37.092.089.514	37.509.953.860
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**3.442.577.825**	**2.514.725.346**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		159.134.526	77.027.052
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.747.664.088	1.901.919.083
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		535.779.211	535.779.211
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**49.873.835.985**	**50.561.251.903**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**3.877.629.398**	**3.630.975.233**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	9	3.877.629.398	3.630.975.233
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**12.240.794.869**	**14.112.277.465**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	9.870.596.496	11.663.971.845
	- Nguyên giá	*222*		28.948.459.789	33.828.838.045
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(19.077.863.293)	(22.164.866.200)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	2.370.198.373	2.448.305.620
	- Nguyên giá	*228*		3.111.027.000	3.111.027.000
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		(740.828.627)	(662.721.380)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**14**	**13.975.763.623**	**12.928.969.695**
	- Nguyên giá	*231*		18.813.709.185	16.888.749.609
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*232*		(4.837.945.562)	(3.959.779.914)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**1.552.488.460**	**1.522.470.278**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.552.488.460	1.522.470.278
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**17.663.000.000**	**17.663.000.000**
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	17.663.000.000	17.663.000.000
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**564.159.635**	**703.559.232**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		564.159.635	703.559.232
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**186.356.794.619**	**170.141.516.894**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B01-DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**137.151.139.243**	**122.377.276.443**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**115.121.103.709**	**98.143.843.039**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	31.667.236.695	24.751.930.915
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	8.598.564.692	4.340.269.227
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	1.255.462.441	577.418.717
4.	Phải trả người lao động	314		6.340.944.800	6.168.182.500
5.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	3.126.039.138	1.195.848.682
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	48.536.032.721	46.570.836.129
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	9.811.000.000	10.950.000.000
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	4.295.000.000	2.150.000.000
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.490.823.222	1.439.356.869
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**22.030.035.534**	**24.233.433.404**
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	20.714.212.929	22.526.127.935
2.	Phải trả dài hạn khác	337	20	1.315.822.605	1.662.305.469
3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	45.000.000
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**49.205.655.376**	**47.764.240.451**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**24**	**49.205.655.376**	**47.764.240.451**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		30.000.000.000	30.000.000.000
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		16.564.124.098	16.263.076.924
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.641.531.278	1.501.163.527
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		-	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		2.641.531.278	1.501.163.527
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**186.356.794.619**	**170.141.516.894**

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2018

Người lập	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Giám đốc
Nguyễn Ngọc Tú	Dương Tuấn Linh	Trần Hữu Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MẪU SỐ B02-DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**26**	**708.752.250.000**	**853.781.816.108**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	6.100.370
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**708.752.250.000**	**853.775.715.738**
4.	Giá vốn hàng bán	11	27	662.303.928.017	801.656.125.401
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**46.448.321.983**	**52.119.590.337**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.884.630.040	2.415.120.643
7.	Chi phí tài chính	22	29	915.151.771	1.144.035.932
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*913.441.562*	*943.507.639*
8.	Chi phí bán hàng	25	30	38.368.980.798	41.055.456.356
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	15.241.873.931	13.589.151.391
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(6.193.054.477)**	**(1.253.932.699)**
11.	Thu nhập khác	31	31	12.743.696.061	3.823.018.037
12.	Chi phí khác	32	32	2.636.299.342	464.228.439
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**10.107.396.719**	**3.358.789.598**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**3.914.342.242**	**2.104.856.899**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	1.272.810.964	603.693.372
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**2.641.531.278**	**1.501.163.527**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**34**	**881**	**450**

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2018

Người lập	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Giám đốc
Nguyễn Ngọc Tú	Dương Tuấn Linh	Trần Hữu Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MẪU SỐ B03-DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**3.914.342.242**	**2.104.856.899**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.055.172.319	1.881.723.483
	- Các khoản dự phòng	03	2.145.000.000	(578.055.000)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.178.043)	10.214.408
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.393.691.191)	(2.170.170.888)
	- Chi phí lãi vay	06	913.441.562	943.507.639
	- Các khoản điều chỉnh khác	07	108.193.276	(1.750.000.000)
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**3.739.280.165**	**442.076.541**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8.544.691.547)	20.967.890.849
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	417.864.346	29.063.284.519
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	14.977.145.652	(38.109.667.737)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	57.292.123	169.976.990
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(913.441.562)	(943.507.639)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(851.190.619)	(1.035.928.081)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(98.650.000)	(145.231.100)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**8.783.608.558**	**10.408.894.342**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.979.018.182)	(5.155.197.168)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.208.256.000	48.353.419
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(27.490.000.000)	(25.500.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25.500.000.000	34.850.000.000
5.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	12.500.000
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.109.368.297	2.141.474.732
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**348.606.115**	**6.397.130.983**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MẪU SỐ B03-DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	82.466.563.600	44.774.711.000
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(83.650.563.600)	(65.509.711.000)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.050.000.000)	(900.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(2.234.000.000)**	**(21.635.000.000)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**6.898.214.673**	**(4.828.974.675)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**25.212.858.981**	**30.052.048.064**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.178.043	(10.214.408)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**32.114.251.697**	**25.212.858.981**

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2018

Người lập	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Giám đốc
Nguyễn Ngọc Tú	Dương Tuấn Linh	Trần Hữu Hạnh

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101118079 ngày 30/03/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 25/05/2016.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 2 Ngõ Gạch, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán UpCom từ ngày 29/12/2017 với mã cổ phiếu là FHN.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán buôn, bán lẻ gạo và kinh doanh lương thực tổng hợp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Công ty

Cấu trúc của Công ty tại ngày 31/12/2017 bao gồm Văn phòng trụ sở chính tại số 2 Ngõ Gạch, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và các Chi nhánh trực thuộc bao gồm:

Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội tại An Giang	Khóm Châu Long 1, phường Vĩnh Mỹ, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang
Chi nhánh kinh doanh gạo chất lượng cao - Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	Số 162 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Dịch vụ và Du lịch - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	31-33 Mã Mây, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Kinh doanh tổng hợp - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	13 Đường Thành, phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Kinh doanh Lương thực Thực phẩm - Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	130E Thụy Khuê, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Thương mại Đống Đa - Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	Số 24 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản…

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 06 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm nhà cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư. Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư là nhà cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 25 đến 40 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu của Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 36 tháng;

- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ…

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn ba điều kiện sau:

(a) Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

(b) Có thể xảy ra sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

(c) Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá… Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một

thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.504.242.000	2.116.965.000
Tiền gửi ngân hàng	6.510.009.697	15.295.893.981
Các khoản tương đương tiền	23.100.000.000	7.800.000.000
Cộng	**32.114.251.697**	**25.212.858.981**

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÀO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại các ngân hàng thương mại.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi nhánh Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam tại Hà Nội	1.861.256.600	7.113.116.200
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	1.955.688.000	2.509.650.000
Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng	1.815.699.000	1.989.624.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu & Đầu tư Đông Nam Việt	1.483.277.500	1.199.040.000
Bà Trần Thị Xuân Yến	1.522.122.241	1.522.122.241
Công ty Cổ phần Sơn Châu Á	1.981.927.900	1.981.927.900
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Châu Á	1.224.960.000	2.777.775.000
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển gạo Việt- Chi nhánh Tổng công ty Lương thực miền Bắc	8.488.056.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Xây dựng 3	1.429.910.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.397.023.653	7.443.082.114
Cộng	**29.159.920.894**	**26.536.337.455**

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	52.682.452	2.289.524
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển gạo Việt- Chi nhánh Tổng công ty Lương thực miền Bắc	8.488.056.000	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa chính Tây Hồ	198.000.000	506.000.000
Công ty TNHH Hiệp Thanh	4.275.000.000	-
Bà Lê Thị Quyên	825.000.000	247.500.000
Trả trước cho người bán khác	1.119.317.056	197.643.423
Cộng	**6.417.317.056**	**951.143.423**

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**4.795.261.439**	-	**5.383.705.717**	-
Tiền lãi dự thu	49.020.417	-	-	-
Tạm ứng	300.745.383	-	552.956.312	-
Ký cược, ký quỹ	4.300.000.000	-	4.500.000.000	-
Phải thu khác	145.495.639	-	330.749.405	-
Dài hạn	**3.877.629.398**	-	**3.630.975.233**	-
Ký cược, ký quỹ	3.877.629.398	-	3.630.975.233	-
Cộng	**8.672.890.837**	-	**9.014.680.950**	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	155.636.480	-	3.779.800.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	818.621.300	-	1.184.103.136	-
Công cụ, dụng cụ	269.503.370	-	308.635.582	-
Thành phẩm	5.076.316.817	-	4.317.506.457	-
Hàng hoá	30.772.011.547	-	27.919.908.685	-
Cộng	**37.092.089.514**	-	**37.509.953.860**	-

11. NỢ XẤU

	31/12/2017				01/01/2017		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Sơn Châu Á	Trên 3 năm	1.981.927.900	-	1.981.927.900	1.981.927.900	-	1.981.927.900
Bà Trần Thị Xuân Yến	Trên 3 năm	1.522.122.241	-	1.522.122.241	1.522.122.241	-	1.522.122.241
Công ty TNHH An Lạc - Tiên Sơn	Trên 3 năm	306.090.000	-	306.090.000	306.090.000	-	306.090.000
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	218.319.650	-	218.319.650	218.319.650	-	218.319.650
Cộng		**4.028.459.791**	**-**	**4.028.459.791**	**4.028.459.791**	**-**	**4.028.459.791**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	**25.998.412.269**	**4.379.025.226**	**3.451.400.550**	**-**	**33.828.838.045**
Mua trong năm	-	-	-	118.000.000	118.000.000
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(742.707.550)	-	-	-	(742.707.550)
Giảm khác	(4.255.670.706)	-	-	-	(4.255.670.706)
Tại ngày 31/12/2017	**21.000.034.013**	**4.379.025.226**	**3.451.400.550**	**118.000.000**	**28.948.459.789**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	**17.529.530.376**	**2.873.378.279**	**1.761.957.545**	**-**	**22.164.866.200**
Khấu hao trong năm	785.824.348	254.635.875	266.400.965	19.666.666	1.326.527.854
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(603.307.694)	-	-	-	(603.307.694)
Giảm khác	(3.810.223.067)	-	-	-	(3.810.223.067)
Tại ngày 31/12/2017	**13.901.823.963**	**3.128.014.154**	**2.028.358.510**	**19.666.666**	**19.077.863.293**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	**8.468.881.893**	**1.505.646.947**	**1.689.443.005**	**-**	**11.663.971.845**
Tại ngày 31/12/2017	**7.098.210.050**	**1.251.011.072**	**1.423.042.040**	**98.333.334**	**9.870.596.496**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng	*5.020.916.425*	*2.330.758.381*	*903.062.720*	-	*8.254.737.526*

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	**2.996.027.000**	**115.000.000**	**3.111.027.000**
Tại ngày 31/12/2017	**2.996.027.000**	**115.000.000**	**3.111.027.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	**648.346.380**	**14.375.000**	**662.721.380**
Khấu hao trong năm	58.940.580	19.166.667	78.107.247
Tại ngày 31/12/2017	**707.286.960**	**33.541.667**	**740.828.627**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	**2.347.680.620**	**100.625.000**	**2.448.305.620**
Tại ngày 31/12/2017	**2.288.740.040**	**81.458.333**	**2.370.198.373**

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

KHOẢN MỤC	01/01/2017	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUYÊN GIÁ	**16.888.749.609**	**4.272.954.975**	**2.347.995.399**	**18.813.709.185**
Nhà	16.888.749.609	4.272.954.975	2.347.995.399	18.813.709.185
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ	**3.959.779.914**	**1.253.844.912**	**375.679.264**	**4.837.945.562**
Nhà	3.959.779.914	1.253.844.912	375.679.264	4.837.945.562
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	**12.928.969.695**			**13.975.763.623**
Nhà	12.928.969.695			13.975.763.623

Danh mục Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2017	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND
Nhà tầng 1 và tầng 2 tại 195 Đội Cấn	2.652.020.972	933.061.916	1.718.959.056
Nhà tầng 1 chung cư N04B2 khu đô thị mới Dịch Vọng	5.861.891.998	373.063.135	5.488.828.863
Nhà tầng 1 toàn nhà D2 Giảng Võ	1.900.000.000	240.666.667	1.659.333.333
Nhà tại 84 Quán Thánh	3.407.785.075	2.433.320.515	974.464.560
Nhà tại 113 Sơn Tây	4.249.303.590	217.482.850	4.031.820.740
Nhà làm việc tại 179 Giảng Võ	742.707.550	640.350.479	102.357.071
Cộng	**18.813.709.185**	**4.837.945.562**	**13.975.763.623**

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công trình 168 Lò Đúc, Hà Nội	30.000.000	30.000.000
Công trình nhà 16 Châu Long, Hà Nội	1.522.488.460	1.492.470.278
Cộng	**1.552.488.460**	**1.522.470.278**

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1. Tổng giá trị vốn góp là 17.663.000.000 đồng, tương đương 1.766.300 cổ phần, chiếm 10,16% vốn điều lệ Công Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1. Trong đó, giá trị vốn góp bằng tài sản cố định hữu hình là 3.494.000.000 đồng và góp bằng lợi thế khai thác quyền sử dụng đất là 14.169.000.000 đồng.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tiến Hưng	10.629.695.451	10.629.695.451	8.131.559.629	8.131.559.629
Công ty TNHH Interflour Việt Nam	141.390.700	141.390.700	2.306.219.700	2.306.219.700
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi	700.000.000	700.000.000	2.301.353.000	2.301.353.000
Công ty CP XNK Thịnh Phú An Giang	8.458.027.500	8.458.027.500	-	-
CN CB và XK Lương thực Đồng Tháp-Tổng Công ty Lương thực miền Bắc	2.634.502.000	2.634.502.000	1.264.000.000	1.264.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Bột mỳ Vimalour	1.303.826.276	1.303.826.276	1.637.454.269	1.637.454.269
CN Công ty TNHH Uni president Việt Nam tại Quảng Nam	1.526.990.000	1.526.990.000	1.540.035.000	1.540.035.000
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	1.941.372.755	1.941.372.755	1.479.832.255	1.479.832.255
Phải trả người bán khác	4.331.432.013	4.331.432.013	6.091.477.062	6.091.477.062
Cộng	**31.667.236.695**	**31.667.236.695**	**24.751.930.915**	**24.751.930.915**

Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi nhánh Chế biến và Xuất khẩu Lương thực Đồng Tháp-Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	2.634.502.000	1.264.000.000

18. NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Bà Nguyễn Thị Liên	5.732.199.017	4.224.030.616
Khách hàng khác	2.866.365.675	116.238.611
Cộng	**8.598.564.692**	**4.340.269.227**

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	**3.126.039.138**	**1.195.848.682**
Doanh thu nhận trước	3.126.039.138	1.195.848.682
Dài hạn	**20.714.212.929**	**22.526.127.935**
Lợi thế khai thác quyền sử dụng đất góp vốn vào Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1 (i)	14.169.000.000	14.169.000.000
Giá trị tài sản được nhận từ Dự án 195 Đội Cấn (ii)	1.718.959.052	1.820.074.292
Giá trị tài sản được nhận từ dự án tòa nhà chung cư N04B2 khu đô thị mới Dịch Vọng (iii)	2.657.828.862	2.051.847.221
Giá trị tài sản được nhận từ dự án chung cư Hoàng Sâm, Cầu Giấy (iii)	-	2.066.235.951
Giá trị tài sản được nhận từ dự án tòa nhà D2 Giảng Võ (iv)	1.659.333.333	1.735.333.333
Doanh thu nhận trước	509.091.682	683.637.138
Cộng	**23.840.252.067**	**23.721.976.617**

(i) Là giá trị lợi thế khai thác quyền sử dụng đất góp vốn vào Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1 (Công ty con của Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc). Theo công văn số 719/TCTLTMB - TCKT ngày 25/12/2008 của Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc, do Công ty chưa có đủ hồ sơ pháp lý để làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1 theo cam kết góp vốn, nên Công ty chưa ghi nhận thu nhập tương ứng với giá trị lợi thế khai thác quyền sử dụng đất nêu trên.

(ii) Là giá trị còn lại của bất động sản được chia theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 12/03/2003 về việc hợp tác đầu tư xây dựng công trình tổ hợp cao tầng tại số 195 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội. Bất động sản được sử dụng để cho thuê. Công ty thực hiện phân bổ giá trị của bất động sản nhận được vào thu nhập khác theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm, tương ứng với thời gian sử dụng ước tính của tài sản này.

(iii) Là giá trị còn lại của các bất động sản được chia theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh xây dựng trung tâm thương mại - tổ hợp nhà ở số 9 Cát Linh - số 3 Đặng Trần Côn ký ngày 15/05/2002 giữa Công ty với Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô. Các bất động sản này được sử dụng cho thuê. Công ty thực hiện phân bổ giá trị của các bất động sản nhận được vào thu nhập khác theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm, tương ứng với thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này.

Trong năm 2017, Công ty đã thực hiện đổi 132 m^2 sàn thương mại tầng 1 tại tòa nhà chung cư Hà Đô phố Hoàng Sâm với Công ty Cổ phần tập đoàn Hà Đô để nhận lại 185,5 m^2 sàn còn lại tại tầng 1 tòa nhà chung cư N04B2 dự án khu đô thị mới Dịch Vọng theo Phụ lục

hợp đồng số 04/PLHĐ ngày 22/11/2017. Giá trị còn lại của tài sản này tại ngày bàn giao là 1.972.316.135 đồng, được Công ty ghi nhận vào khoản mục Chi phí khác - Xem thêm Thuyết minh số 32. Đồng thời, doanh thu chưa thực hiện liên quan tới tài sản này được Công ty kết chuyển toàn bộ vào Thu nhập khác với số tiền tương ứng là 1.972.316.135 đồng - Xem thêm Thuyết minh số 31.

(iv) Là giá trị còn lại của bất động sản được chia theo Hợp đồng số 102/HĐ/GB-SĐTL về việc hỗ trợ di dời, tạm cư và tái định cư cửa hàng thuộc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội tại tầng 1, nhà D2 Giảng Võ, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, Hà Nội ký ngày 28/07/2010 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà Gia Bảo. Bất động sản được sử dụng cho thuê. Công ty thực hiện phân bổ giá trị của các bất động sản nhận được vào thu nhập khác theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm, tương ứng với thời gian sử dụng ước tính của tài sản này.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	**48.536.032.721**	**46.570.836.129**
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc (**)	25.500.000.000	25.500.000.000
Bảo hiểm xã hội	-	27.016.816
Tạm trích tiền thuê đất, thuê nhà phải trả các Chi cục Thuế (*)	6.136.853.659	5.646.595.848
Tiền thuê đất, thuê nhà phải trả Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội	6.170.384.060	5.391.971.422
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	332.600.000
Phải trả khác	10.698.795.002	9.672.652.043
Dài hạn	**1.315.822.605**	**1.662.305.469**
Nhập ký quỹ, ký cược dài hạn	1.080.453.500	1.092.629.500
Phải trả khác	235.369.105	569.675.969
Cộng	**49.851.855.326**	**48.233.141.598**

(*) Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có số liệu quyết toán cuối cùng về số tiền thuê đất, thuê nhà còn phải trả các Chi cục Thuế.

(**) Phải trả Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc (Công ty mẹ - Bên liên quan) theo hợp đồng dự trữ lưu thông số 01/QLV/VINAFOOD1/2017 ngày 12/09/2017.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là khoản dự phòng chi phí sửa chữa các tài sản là nhà cửa, cơ sở hạ tầng tại các điểm bán hàng và cho thuê của Công ty theo kế hoạch sửa chữa tài sản hàng năm của Công ty.

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(185.384.830)	4.017.736.621	3.772.112.676	60.239.115
Thuế thu nhập doanh nghiệp	199.197.738	1.272.810.964	851.190.619	620.818.083
Thuế thu nhập cá nhân	22.205.884	231.148.111	220.348.677	33.005.318
Thuế đất, tiền thuê đất	5.620.714	9.989.936.520	9.989.936.520	5.620.714
Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	138.282.130	138.282.130	-
Cộng	**41.639.506**	**15.649.914.346**	**14.971.870.622**	**719.683.230**
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước (*)	*535.779.211*			*535.779.211*
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*577.418.717*			*1.255.462.441*

(*) Bao gồm phải thu thuế GTGT còn được hoàn của Chi nhánh An Giang là 534.018.948 đồng và thuế TNDN nộp thừa của Chi nhánh Kinh doanh Lương thực Thực phẩm là 1.760.263 đồng.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**10.950.000.000**	**10.950.000.000**	**82.466.563.600**	**83.605.563.600**	**9.811.000.000**	**9.811.000.000**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	20.925.000.000	20.925.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	-	-	38.051.840.000	38.051.840.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - PGD Quán Thánh	-	-	828.723.600	828.723.600	-	-
Các khoản vay các nhân của các Chi nhánh trực thuộc Công ty	10.950.000.000	10.950.000.000	22.661.000.000	23.800.000.000	9.811.000.000	9.811.000.000
Bà Nguyễn Thị Liên	*2.700.000.000*	*2.700.000.000*	-	-	*2.700.000.000*	*2.700.000.000*
Ông Đỗ Khắc Nghị	*2.580.000.000*	*2.580.000.000*	-	*2.580.000.000*	-	-
Ông Phạm Văn Đạo	*3.990.000.000*	*3.990.000.000*	*17.325.000.000*	*17.210.000.000*	*4.105.000.000*	*4.105.000.000*
Ông Phạm Thọ Quyết	-	-	*2.200.000.000*	*1.200.000.000*	*1.000.000.000*	*1.000.000.000*
Các cá nhân khác	*1.680.000.000*	*1.680.000.000*	*3.136.000.000*	*2.810.000.000*	*2.006.000.000*	*2.006.000.000*
Vay dài hạn	**45.000.000**	**45.000.000**	-	**45.000.000**	-	-
Ông Phùng Văn Đạt	45.000.000	45.000.000	-	45.000.000	-	-
Cộng	**10.995.000.000**	**10.995.000.000**	**82.466.563.600**	**83.650.563.600**	**9.811.000.000**	**9.811.000.000**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	**30.000.000.000**	**16.263.076.924**	**943.172.263**	**47.206.249.187**
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.501.163.527	1.501.163.527
Phân phối lợi nhuận	-	-	(943.172.263)	(943.172.263)
Tại ngày 01/01/2017	**30.000.000.000**	**16.263.076.924**	**1.501.163.527**	**47.764.240.451**
Lợi nhuận trong năm	-	-	2.641.531.278	2.641.531.278
Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	301.047.174	(1.501.163.527)	(1.200.116.353)
Tại ngày 31/12/2017	**30.000.000.000**	**16.564.124.098**	**2.641.531.278**	**49.205.655.376**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 31/03/2017, lợi nhuận sau thuế năm 2016 được phân phối như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tổng số tiền: 150.116.353 đồng;
- Trích Quỹ đầu tư phát triển với số tiền: 301.047174 đồng;
- Cổ tức trả bằng tiền mặt 3,5% tương đương với 1.050.000.000 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn góp của Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	15.300.000.000	15.300.000.000
Các cổ đông khác	14.700.000.000	14.700.000.000
Cộng	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.050.000.000	900.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*3.000.000*	*3.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*3.000.000*	*3.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

25. KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
- USD	83.188,73	451.971,04

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	689.192.101.800	832.806.638.072
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.110.090.918	16.825.868.307
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư, cho thuê tài sản	8.450.057.282	4.149.309.729
Cộng	**708.752.250.000**	**853.781.816.108**

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng Công ty Lương thực miền Bắc	185.025.617.594	268.473.982.500
Trung tâm nghiên cứu và phát triển Gạo Việt- CN Tổng Công ty Lương thực miền Bắc	12.466.156.000	34.859.660.000
Chi nhánh Chế biến và Xuất khẩu Lương thực Đồng Tháp-Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	-	7.750.000.000
Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam	3.727.235.000	3.950.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Cao Lạng tại Đồng Tháp	10.338.650.000	6.616.887.000
Chi nhánh lương thực Hà Đông- Công ty Cổ phần Lương thực Hà Sơn Bình	-	584.365.500
Công ty Cổ phần Lương Thực Thanh Hóa	-	3.946.840.000
Công ty Cổ phần XD và CB Lương thực Vĩnh Hà	-	12.400.000

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa đã bán	660.018.303.970	799.618.053.787
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.635.086.829	3.209.864.511
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	650.537.218	556.262.103
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.728.055.000)
Cộng	**662.303.928.017**	**801.656.125.401**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.158.388.714	1.663.054.959
Lãi chênh lệch tỷ giá	154.786.052	289.565.684
Doanh thu hoạt động tài chính khác	571.455.274	462.500.000
Cộng	**1.884.630.040**	**2.415.120.643**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	913.441.562	943.507.639
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.710.209	200.528.293
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	**915.151.771**	**1.144.035.932**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	**15.241.873.931**	**13.589.151.391**
Chi phí cho nhân viên	7.519.729.442	7.244.785.178
Chi phí đồ dùng văn phòng	100.109.280	164.336.242
Chi phí khấu hao tài sản cố định	584.353.808	523.050.340
Thuê đất, thuê nhà	3.321.756.964	2.906.161.863
Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.145.000.000	1.150.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	284.823.487	261.977.109
Chi phí khác	1.286.100.950	1.338.840.659
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	**38.368.980.798**	**41.055.456.356**
Chi phí nhân viên	16.228.980.416	16.328.649.103
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	82.983.017	79.254.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	472.874.005	699.075.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.346.306.198	6.135.816.777
Chi phí khác	16.237.837.162	17.812.661.114

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	48.353.419
Kết chuyển thu nhập khác đối với giá trị tài sản được nhận từ các hợp đồng hợp tác đầu tư dự án (*)	2.336.616.975	364.300.840
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác đầu tư tại khu đất 317 Trường Chinh, Thanh Xuân, Hà Nội	4.208.256.000	-
Thu tiền đền bù, hỗ trợ từ hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án tại khu đất 622 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội	3.138.800.000	-
Thu nhập từ góp vốn bằng lợi thế khai thác khu đất tại số 9 Mã Mây	-	1.750.000.000
Các khoản khác	3.060.023.086	1.660.363.778
Cộng	**12.743.696.061**	**3.823.018.037**

(*) Bao gồm kết chuyển doanh thu chưa thực hiện của Hợp đồng hợp tác kinh doanh xây dựng trung tâm thương mại - tổ hợp nhà ở số 9 Cát Linh - số 3 Đặng Trần Côn ký ngày 15/05/2002 giữa Công ty với Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô, với số tiền 1.972.316.135 đồng - Xem Thuyết minh số 19.

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá trị tài sản tại chung cư Hoàng Sâm được đổi để nhận lại tài sản tại chung N04B2 (*)	1.972.316.135	-
Các khoản bị phạt, bồi thường	63.282.130	270.502.723
Các khoản khác	600.701.077	193.725.716
Cộng	**2.636.299.342**	**464.228.439**

(*) Xem Thuyết minh số 19.

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**3.914.342.242**	**2.104.856.899**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	
Cộng: chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế	4.786.329.555	1.477.910.802
- Chi phí phạt thuế, phạt chậm nộp	*63.282.130*	*150.177.916*
- Chi phí dự phòng	*2.145.000.000*	*1.150.000.000*
- Tiền hỗ trợ được nhận trước	*1.838.800.000*	-
- Chi phí khác	*739.247.425*	*177.732.886*
Trừ: thu nhập không chịu thuế	2.336.616.975	564.300.840
- Thu nhập đã nộp thuế các năm trước	*2.336.616.975*	*364.300.840*
- Thu nhập được chia từ lợi nhuận sau thuế	-	*200.000.000*
Thu nhập tính thuế	6.364.054.822	3.018.466.861
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.272.810.964**	**603.693.372**

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.641.531.278	1.501.163.527
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	150.116.353
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.641.531.278	1.351.047.174
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**881**	**450**

(*): Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 số tiền 150.116.353 đồng là số trích thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 31/03/2017 (Thuyết minh số 24). Theo đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2016 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi này.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.415.108.497	51.731.490.307
Chi phí nhân công	24.549.411.858	24.534.894.933
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.055.172.319	1.881.723.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.367.368.246	16.228.999.636
Chi phí dự phòng	2.145.000.000	1.150.000.000
Chi phí khác bằng tiền	22.058.129.157	22.906.578.929
Cộng	**152.590.190.077**	**118.433.687.288**

36. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có Bên liên quan là Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc (Công ty mẹ) và:

Bên liên quan là công ty con của Tổng Công ty Lương thực miền Bắc

1. Công ty TNHH Lương thực Phương Đông
2. Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1
3. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Tĩnh
4. Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái
5. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Giang
6. Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc
7. Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam
8. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội
9. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Sơn Bình
10. Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Hóa
11. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc
12. Công ty Cổ phần Lương thực Nam Định
13. Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng
14. Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà
15. Công ty Cổ phần Lương thực Cao Lạng
16. Công ty Cổ phần Lương thực Sơn La
17. Công ty Cổ phần Lương thực Bình Trị Thiên
18. Công ty Cổ phần Lương thực Thái Nguyên
19. Công ty Cổ phần Lương thực Tuyên Quang
20. Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Nghệ Tĩnh
21. Công ty Cổ phần Muối và Thương mại Hà Tĩnh
22. Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên
23. Công ty Cổ phần Lương thực Tỉnh Điện Biên
24. Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood1

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Mua hàng		
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	25.004.686.360	30.818.059.775
Chi nhánh Chế biến và Xuất khẩu Lương thực Đồng Tháp- Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	31.131.310.000	44.108.706.000
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc - Chi nhánh Cái Sắn An Giang	-	4.075.000.000
Chi nhánh Lương thực Phú Tín- Công ty Cổ phần Lương thực Hà Sơn Bình	528.355.000	493.085.000
Trung tâm nghiên cứu và phát triển Gạo Việt- CN Tổng Công ty Lương thực miền Bắc	4.079.250.000	-
Công ty TNHH Lương thực Phương Đông	-	35.688.392.500
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà	79.736.364	41.330.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	**1.793.786.800**	**1.647.460.400**

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

38. THÔNG TIN KHÁC

Các dự án đầu tư, công trình đang triển khai:

- Công trình xây dựng toàn nhà VIHAFOOD 16 Châu Long tại địa điểm 16 Châu Long, quận Ba Đình, Hà Nội do Công ty làm chủ đầu tư trực tiếp tổ chức thực hiện. Tổng mức đầu tư của công trình là 9.094.812.000 đồng. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/02/2017, với thời hạn sử dụng 50 năm từ ngày 23/08/2016 và Giấy phép xây dựng số 500/GPXD-UBND ngày 09/10/2017 của Ủy ban nhân dân quận Ba Đình.

- Dự án xây dựng tòa nhà chung cư cao tầng kết hợp với trung tâm thương mại và dịch vụ tại địa chỉ 622 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Dự án được thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 08/HĐKT ngày 02/11/2009 với Công ty Cổ phần Kỹ nghệ và hạ tầng TELIN. Tổng vốn đầu tư dự kiến của Dự án khoảng 589,7 tỷ đồng. Công ty Cổ phần Kỹ nghệ và hạ tầng TELIN sẽ góp toàn bộ bằng tiền vốn đầu tư Dự án. Công ty góp vốn bằng giá trị tài sản trên đất và quyền thuê khu đất tại ngõ 622 Minh Khai. Dự án đã được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội chấp thuận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 413/QĐ-UBND ngày 21/01/2017. Ngày 29/12/2017, Công ty đã bàn giao toàn bộ mặt bằng tại khu đất trên cho Công ty Cổ phần Kỹ nghệ và hạ tầng TELIN để triển khai Dự án.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2018

Người lập	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Giám đốc
Nguyễn Ngọc Tú	Dương Tuấn Linh	Trần Hữu Hạnh